

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHAN ĐĂNG LƯU

Biểu mẫu 11
(ban hành kèm theo Thông tư số
36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào
tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông,
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	35	-
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	-
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4690	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	800	
VI	Tổng diện tích các phòng	2036	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	72	
3	Diện tích thư viện (m ²)	104	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	18	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	6	
1.2	Khối lớp 11	6	
1.3	Khối lớp 12	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn	90	22 học

	vị tính: bộ)		sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	/	
2	Cát xét	/	
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	/	
5	Thiết bị khác...	/	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	/	
1	Ti vi	35	
2	Cát xét	3	-
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	-
5	Thiết bị khác...	5	-

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh	5 phòng + Hội trường 240 + 160 = 400 m ²	400	2,6 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	-	4 / 4	-	-
2	Chưa đạt chuẩn	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thơm